



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 40

Ngày 15 tháng 7 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | |
|--|----|
| 12-6-2014 - Quyết định số 2884/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Mỹ - Quận 7. | 3 |
| 12-6-2014 Quyết định số 2885/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Thuận - Quận 7. | 10 |
| 12-6-2014 Quyết định số 2886/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Bình Thuận - Quận 7. | 17 |
| 12-6-2014 Quyết định số 2887/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Thuận Tây - Quận 7. | 24 |

	Trang
12-6-2014 Quyết định số 2888/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiên - Quận 7.	31
12-6-2014 Quyết định số 2889/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7.	36
12-6-2014 Quyết định số 2890/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) phường Tân Phong - Quận 7.	42
12-6-2014 Quyết định số 2891/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Thuận Đông - Quận 7.	47
12-6-2014 Quyết định số 2892/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Quy - Quận 7.	54
12-6-2014 Quyết định số 2893/QĐ-UBND về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Hưng - Quận 7.	61

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2884/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Mỹ - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Phú Mỹ - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Phú Mỹ - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		394,77	100,00	394,77	394,77	394,77	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,56	15,59				
1.1	Đất lúa nước	DLN	58,25	14,76				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,49	0,38				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,81	0,46					
1.9	Đất làm muối	LMU							
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	333,21	84,41	394,77		394,77	100,00	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	5,27	1,33	4,48		4,48	1,14	
2.2	Đất quốc phòng	CQP	8,72	2,21	10,69		10,69	2,71	
2.3	Đất an ninh	CAN	2,08	0,53	3,44		3,44	0,87	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,54	2,42	8,57		8,57	2,17	
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX							
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT							
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA							
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,90	0,48	1,90		1,90	0,48	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,79	0,20					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			12,78		12,78	3,24	
2.13	Đất sông, suối	SON	116,11	29,41	108,49		108,49	27,48	
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,44	5,94	114,04		114,04	28,89	
	<i>Trong đó:</i>								
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,29	0,07	20,75		20,75	5,25	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,05	0,01	0,41		0,41	0,10	
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	3,13	0,79	15,70		15,70	3,98	
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	2,97	0,75	16,02		16,02	4,06	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							
2.16	Đất ở đô thị		165,36	41,89	130,38		130,38	33,03	
3	Đất chưa sử dụng	DCS							
4	Đất khu du lịch	DDL							
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT							
6	Đất đô thị	DTD	394,77	100,00	394,77		394,77	100,00	

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	61,56	61,56	61,55	61,55	61,55	38,28
1.1	Đất lúa nước	DLN	58,25	58,25	58,24	57,90	54,62	34,31
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,49	1,49	1,49	1,49	4,77	2,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,81	1,81	1,81	2,15	2,15	1,21
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	333,21	333,21	333,22	333,22	333,22	356,50
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	5,27	5,27	5,31	5,31	4,48	4,48
2.2	Đất quốc phòng	CQP	8,72	8,72	8,72	10,69	10,69	10,69
2.3	Đất an ninh	CAN	2,08	2,08	2,08	2,08	2,08	3,46
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,54	9,54	9,54	9,54	10,58	9,95
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	116,11	116,11	116,11	116,11	116,11	116,11
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,44	23,44	23,44	57,69	76,76	76,62
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,29	0,29	0,29	7,75	12,15	12,15
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05	0,05	0,05	0,41	0,41
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,13	3,13	3,13	5,79	9,15	9,15
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,97	2,97	2,97	2,97	2,97	2,97
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		165,36	165,36	165,33	129,11	109,83	132,49
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	394,77	394,77	394,77	394,77	394,77	394,77

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	128,38				96,60	31,78
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN	108,53				87,73	20,80
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,20				0,08	5,12
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,65				8,79	5,86
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Phú Mỹ, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2885/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Phú Thuận - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Phú Thuận - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Phú Thuận - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		847,54	100,00	847,54	847,54	847,54	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,95	18,75				
1.1	Đất lúa nước	DLN	117,35	13,85				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,80	2,69				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,80	2,22				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	688,58	81,25	847,54		847,54	100,00

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,35	0,04	0,35		0,35	0,04
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,50	0,06	0,52		0,52	0,06
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,00	0,02		0,02	0,00
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	136,29	16,08	34,66		34,66	4,09
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,11	0,01	2,75		2,75	0,32
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,58	0,19	4,58		4,58	0,54
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,03	0,00	0,03		0,03	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,47	0,17				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			19,64		19,64	2,32
2.13	Đất sông, suối	SON	374,17	44,15	358,16		358,16	42,26
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39,68	4,68	258,63		258,63	30,52
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,15	0,02	83,75		83,75	9,88
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,05	0,01	0,05		0,05	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,86	0,10	9,36		9,36	1,10
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,16	0,02	10,22		10,22	1,21
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		134,39	15,86	168,21		168,21	19,85
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	847,54	100,00	847,54		847,54	100,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	158,95	158,96	158,96	158,96	62,36	30,58
1.1	Đất lúa nước	DLN	117,35	117,36	117,36	117,36	29,63	8,83
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	22,80	22,80	22,80	22,80	22,72	17,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,80	18,80	18,80	18,80	10,01	4,15
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	688,58	688,57	688,57	688,57	785,17	816,95
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,50	0,50	0,50	0,50	0,52	0,52
2.3	Đất an ninh	CAN	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	136,29	136,61	136,61	136,61	129,24	99,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,11	0,11	0,11	0,11	2,75	2,75
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,58	1,58	1,58	1,58	1,58	4,58
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,47	1,47	1,47	1,47	1,14	0,70
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN					5,48	5,48
2.13	Đất sông, suối	SON	374,17	374,16	374,16	374,16	365,97	365,60
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	39,68	39,68	39,68	61,42	146,01	206,81
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,15	0,15	0,15	3,50	72,94	72,94
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,86	0,86	0,86	2,11	4,16	4,16
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,16	0,16	0,16	10,26	10,25	10,25
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		134,39	134,08	134,08	112,34	132,10	131,06
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	847,54	847,54	847,54	847,54	847,54	847,54

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	128,38				96,60	31,78
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN	108,53				87,73	20,80
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,20				0,08	5,12
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,65				8,79	5,86
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Phú Thuận, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phú Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2886/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) phường Bình Thuận - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 22/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của phường Bình Thuận - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Bình Thuận - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			162,37	10,00	162,37		162,37	10,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,77	9,71				
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,77	9,71				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	146,60	90,29	162,37		162,37	100,00

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,36	0,22	0,22		0,22	0,14
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			0,10		0,10	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,40	2,71	3,23		3,23	1,99
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,14	0,09	0,14		0,14	0,09
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,21	0,13	0,21		0,21	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,55	0,81		0,81	0,50
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			8,53		8,53	5,25
2.13	Đất sông, suối	SON	12,01	7,40	10,82		10,82	6,66
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34,20	21,06	62,83		62,83	38,70
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						5,97
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01	0,01				0,03
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	5,71	3,52				3,41
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,90	0,55				4,47
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		94,40	58,14	75,49		75,49	46,49
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	162,37	10,00	162,37		162,37	10,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	15,77	15,77	15,76	25,24	25,24	22,94
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		0,01		11,22	11,22	9,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,77	15,76	15,76	14,02	14,02	13,49
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	146,60	146,60	146,61	137,13	137,13	139,43
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						0,10
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	4,40	4,40	4,41	4,40	4,40	3,84
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,87
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	12,01	12,01	12,01	12,01	12,01	12,01
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	34,20	34,20	34,20	41,12	42,03	44,42
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>					0,56	1,30
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71	5,71
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,90	0,90	0,90	1,44	1,44	1,44

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		94,40	94,40	94,40	78,01	77,10	77,50
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	162,37	162,37	162,37	162,37	162,37	162,37

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2,47		0,01	0,16		2,30
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,78		0,01			1,77
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,69			0,16		0,53
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của

các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Bình Thuận chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2887/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Thuận Tây - Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Thuận Tây - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Thuận Tây - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN*		105,20	100,00	105,20	105,20	105,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,26	5,00				
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,26	5,00				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,94	95,00	105,20		105,20	100,00

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,69	0,66	0,69		0,69	0,66
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	0,01		0,01	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,05	5,75	1,78		1,78	1,69
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,17	0,16	0,17		0,17	0,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,09	0,09				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,06		2,06	1,96
2.13	Đất sông, suối	SON	7,51	7,14	6,34		6,34	6,03
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,82	24,54	39,79		39,79	37,82
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,03	0,03	1,72		1,72	1,64
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,02	0,02	0,02		0,02	0,02
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	1,76	1,67	4,07		4,07	3,87
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		59,60	56,66	54,36		54,36	51,67
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	105,20	100,00	105,20		105,20	100,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,26	5,26	5,26	5,26		
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,26	5,26	5,26	5,26		
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,94	99,94	99,94	99,94	105,20	105,20
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,05	6,05	6,05	6,05	2,00	1,78
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN					2,06	2,06
2.13	Đất sông, suối	SON	7,51	7,51	7,51	6,19	6,19	6,19
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	25,82	25,82	25,82	33,24	35,97	38,57

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	0,03	0,03	0,03	0,36	0,73	0,73
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	1,76	1,76	1,76	2,89	4,07	4,07
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		59,60	59,60	59,60	53,50	58,02	55,64
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	105,20	105,20	105,20	105,20	105,20	105,20

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,26				5,26	
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,26				5,26	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Tây, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2888/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiểng - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiểng - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiểng - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN*		99,67	100,00	99,67	99,67	99,67	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	99,67	100,00	99,67		99,67	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,48	0,48	0,48	0,01	0,49	0,49
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			0,01	-0,01		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	6,93	6,95	1,41		1,41	1,41
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,78	0,79	0,78		0,78	0,79
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,05	0,05				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,23		0,23	0,23
2.13	Đất sông, suối	SON	18,36	18,43	16,63		16,63	16,69
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	20,24	20,31	27,03		27,03	27,12
	Trong đó:							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			<i>1,41</i>		<i>1,41</i>	<i>1,41</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,01	0,01	<i>0,01</i>		0,01	0,01
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	4,05	4,06	<i>4,27</i>		4,27	4,28
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		52,81	52,99	53,26		53,08	53,26
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	99,67	100,00	99,67		99,67	100,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: không có.

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/2.000). Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiểng - Quận 7, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 11 tháng 02 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Kiểng - Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: không có.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Kiên, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Kiên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2889/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN*		428,58	100,00	428,58	428,58	428,58	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,72	0,17				
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,72	0,17				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,86	99,83	428,58		428,58	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,18	0,04	6,80		6,80	1,59
2.2	Đất quốc phòng	CQP	11,25	2,62				
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,10	0,02	21,80		21,80	5,09
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			0,85		0,85	0,20
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,09	0,02	0,09		0,09	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,02	0,00				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,24		0,24	0,06
2.13	Đất sông, suối	SON	57,41	13,39	56,29		56,29	13,13
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	81,56	19,03	224,91		224,91	52,48
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			54,72		54,72	12,77
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	1,79	0,42	8,36		8,36	1,95
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,21	0,05	28,14		28,14	6,57
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			19,31		19,31	4,51
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		277,26	64,69	117,61		117,61	27,44
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	428,58	100,00	428,58		428,58	100,00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,72	0,72	
	Đất lúa nước	DLN/PNN	0,72	0,72	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		Không có		

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/2.000). Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 11 tháng 02 năm 2014.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Phú - Quận 7 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		428,58	428,58	428,58	428,58	428,58	428,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	
1.1	Đất lúa nước	DLN	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	427,86	427,86	427,86	427,86	427,86	428,58
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,18	0,18	7,51	6,80	6,80	6,80
2.2	Đất quốc phòng	CQP	11,25					
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,10	1,47	13,26	21,80	21,80	21,80
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA		0,19	0,79	0,92	0,92	0,92
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	57,41	57,41	57,41	56,13	56,13	56,13

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	81,56	86,70	160,08	204,86	204,38	204,38
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH		1,75	32,43	54,72	54,72	54,72
	Đất cơ sở y tế	DYT	1,79	1,79	6,14	8,44	8,44	8,44
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,21	1,31	15,35	17,74	17,74	17,74
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT			10,58	19,34	19,34	19,34
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		277,26	281,81	188,71	137,25	137,73	138,45
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	428,58	428,58	428,58	428,58	428,58	428,58

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,72					0,72
	Đất lúa nước	LUC/PNN	0,72					0,72
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Phú, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2890/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) phường Tân Phong - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số Tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Phong - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Phong - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		447,70	100,00	447,70		447,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	447,70	100,00	447,70		447,70	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,18	0,04	0,57		0,57	0,13
2.2	Đất quốc phòng	CQP			0,20		0,20	0,04
2.3	Đất an ninh	CAN	20,28	4,53	21,10		21,10	4,71
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,45	2,11	9,15		9,15	2,04
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,05	0,01	0,05		0,05	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	0,22	0,97		0,97	0,22
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	447,70	447,70	447,70	447,70	447,70	447,70
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,18	0,18	0,18	0,18	0,37	0,57
2.2	Đất quốc phòng	CQP						0,20
2.3	Đất an ninh	CAN	20,28	20,28	20,28	20,90	20,90	21,10
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	9,45	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97	0,97
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	69,59	69,59	69,59	69,59	69,59	69,59
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,83	75,78	126,60	200,58	200,58	200,63
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	1,25	1,25	34,55	34,55	38,00	38,00
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT				0,03	0,03	0,08
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	37,30	37,30	44,47	45,21	41,76	41,76
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT			4,38	4,38	4,38	4,38
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		270,35	271,70	220,88	146,28	146,09	145,44
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	447,70	100,00	447,70	100,00	447,70	100,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: không có.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Phong, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Phong chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2891/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Thuận Đông - Quận 7

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Thuận Đông - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Thuận Đông - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN*		755,35	100,00	755,35	755,35	755,35	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,47	0,06				
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,02	0,00				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,45	0,06				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	754,88	99,94	755,35		755,35	100,00

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bố (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,48	0,06	0,63		0,63	0,08
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,00	0,13	1,00		1,00	0,13
2.3	Đất an ninh	CAN	0,12	0,02	0,12		0,12	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	289,42	38,32	300,00		300,00	39,72
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	97,64	12,93	32,98		32,98	4,37
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,03	0,14	1,03		1,03	0,14
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,42	0,06	0,42		0,42	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,57	0,08				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	190,51	25,22	186,34		186,34	24,67
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	88,84	11,76	103,95		103,95	13,76
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,05	0,40	8,72		8,72	1,15
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			0,01		0,01	0,00
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,68	0,09	5,52		5,52	0,73
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			2,87		2,87	0,38
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		84,84	11,23	128,87		128,87	17,06
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	755,35	100,00	755,35		755,35	100,00

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,47	0,47	0,47	0,47	0,47	
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	754,88	754,88	754,88	754,88	754,88	755,35
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,48	0,48	0,48	0,48	0,54	0,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.3	Đất an ninh	CAN	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	289,42	289,42	289,42	289,42	300,00	300,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	97,64	97,64	97,64	97,39	79,45	70,40
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42	0,42
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,57	0,57	0,57	0,57	0,29	0,29
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	190,51	190,51	190,51	186,34	186,34	186,34
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	88,84	88,84	89,16	97,07	97,45	103,95
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,05	3,05	3,05	6,10	6,10	8,72
	Đất cơ sở y tế	DYT				0,01	0,01	0,01
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,68	0,68	0,68	1,68	2,64	5,52
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT				2,87	2,87	2,87
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		84,84	84,84	84,52	81,03	88,23	91,16
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	755,35	755,35	755,35	755,35	755,35	755,35

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,47					0,47
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	0,02					0,02
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,45					0,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Đông, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Thuận Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2892/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Quy - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Quy - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của phường Tân Quy - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		85,76	85,76	85,76	85,76	85,76	85,76
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,18	0,18	0,18	1,66	1,66	1,44
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN				1,48	1,48	1,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,58	85,58	85,58	84,10	84,10	84,32

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,14	0,14	0,14	0,14	0,20	0,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,86	0,89	0,90	0,90	0,90	0,90
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	14,88	14,88	14,88	9,09	8,86	8,86
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,93	12,93	12,93	19,62	21,59	22,55
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,25	0,25	0,25	0,25	2,22	2,22
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>				0,36	0,36	0,36
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		56,57	56,54	56,53	54,15	52,35	51,59
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	85,76	85,76	85,76	85,76	85,76	85,76

2. Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,18	0,18	0,18	1,66	1,66	1,44
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN				1,48	1,48	1,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	85,58	85,58	85,58	84,10	84,10	84,32
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,14	0,14	0,14	0,14	0,20	0,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,86	0,89	0,90	0,90	0,90	0,90
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	14,88	14,88	14,88	9,09	8,86	8,86
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,93	12,93	12,93	19,62	21,59	22,55
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,25	0,25	0,25	0,25	2,22	2,22

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT				0,36	0,36	0,36
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		56,57	56,54	56,53	54,15	52,35	51,59
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	85,76	85,76	85,76	85,76	85,76	85,76

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,22					0,22
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,22					0,22
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Quy, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Quy chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2893/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Hưng - Quận 7**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Quận 7;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 7 tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Hưng - Quận 7;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3409/TTr-TNMT-KH ngày 27 tháng 5 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của 10 phường - Quận 7,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của phường Tân Hưng - Quận 7 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN*		219,84	100,00	219,84	219,84	219,84	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,17	1,44				
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,17	1,44				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	216,67	98,56	219,84		219,84	100,00

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng Năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,84	0,39	1,08	0,03	1,11	0,50
2.2	Đất quốc phòng	CQP			0,02	-0,02		
2.3	Đất an ninh	CAN			0,01	-0,01		
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,13	1,42	0,12	3,07	3,19	1,45
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA			0,82		0,82	0,37
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,87	0,40	0,87		0,87	0,40
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,07		2,07	0,94
2.13	Đất sông, suối	SON	38,11	17,34	31,53		31,53	14,34
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	38,36	17,45	88,78		88,78	40,38
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			13,95		13,95	6,35
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>			3,99		3,99	1,81
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,10	0,05	7,98		7,98	3,63
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>			2,29		2,29	1,04
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		135,36	61,57	94,54		91,47	41,61
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD						

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,17	3,17	3,17	10,95	7,10	6,86
1.1	Đất lúa nước	DLN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK				0,69	0,69	0,65
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN				7,09	3,37	3,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,17	3,17	3,17	3,17	3,04	2,91
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	216,67	216,67	216,67	208,89	212,74	212,98
2.1	Đất XD trụ sở cơ quan, CTSN	CTS	0,84	0,84	0,84	0,84	1,26	1,11
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,13	3,13	3,13	3,13	3,72	3,07
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gồm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA				0,82	0,82	0,82
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87	0,87
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông, suối	SON	38,11	38,11	38,10	32,71	32,71	32,71
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	38,36	38,36	38,36	73,85	73,56	76,73
	<i>Trong đó:</i>							

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích đến các năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Đất cơ sở văn hóa	DVH				10,50	10,50	10,50
	Đất cơ sở y tế	DYT						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,10	0,10	0,10	5,34	5,34	5,34
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT				0,23	0,23	0,23
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
2.16	Đất ở đô thị		135,36	135,36	135,37	96,67	99,80	97,67
3	Đất chưa sử dụng	DCS						
4	Đất khu du lịch	DDL						
5	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
6	Đất đô thị	DTD	219,84	219,84	219,84	219,84	219,84	219,84

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo các năm (ha)				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4,09				3,85	0,24
1.1	Đất lúa nước	LUC/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	0,04					0,04
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,79				3,72	0,07
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26				0,13	0,13
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			Không có				

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng, Ủy ban nhân dân Quận 7 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân Quận 7 phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 7, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tân Hưng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Tín

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng